

BỘ TÀI CHÍNH**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 12674/BTC-ĐT

Hà Nội, ngày 11 tháng 9 năm 2015

V/v thông báo tình hình thanh toán vốn đầu tư XDCB từ nguồn vốn NSTW hỗ trợ có mục tiêu cho NSDP và nguồn vốn TPCP 6 tháng năm 2015.

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

1. Bộ Tài chính thông báo tình hình thanh toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản thuộc kế hoạch năm 2015 từ nguồn vốn ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách địa phương và nguồn vốn trái phiếu Chính phủ từ đầu năm đến hết ngày 30/6/2015 của các địa phương cụ thể như sau:

- Nguồn vốn ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách địa phương (bao gồm cả vốn Chương trình mục tiêu quốc gia) chi tiết theo Biểu số 01 đính kèm.

- Nguồn vốn trái phiếu Chính phủ chi tiết theo Biểu số 02 đính kèm.

2. Đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

- Theo dõi sát tình hình thanh toán vốn của các dự án, định kỳ kiểm điểm tiến độ thực hiện và thanh toán vốn các dự án để làm rõ các nguyên nhân, vướng mắc trong việc quản lý thanh toán vốn, kịp thời báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, xử lý các vướng mắc phát sinh, nhất là trong khâu giải phóng mặt bằng. Tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ thi công và giải ngân nguồn vốn ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách địa phương; nguồn vốn trái phiếu Chính phủ kế hoạch năm 2015 đảm bảo đến hết thời hạn được thanh toán giải ngân đạt 100% kế hoạch vốn nhà nước giao.

- Thực hiện nghiêm quy định của Luật Đầu tư công và các chỉ đạo điều hành của Thủ tướng Chính phủ tại các Chi thị: số 14/CT-TTg ngày 28/6/2013 về tăng cường quản lý đầu tư và xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản từ nguồn ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ; số 06/CT-TTg ngày 21/4/2015 về việc tăng cường chỉ đạo điều hành thực hiện nhiệm vụ tài chính – ngân sách nhà nước năm 2015 và số 07/CT-TTg ngày 30/4/2015 về tăng cường các biện pháp xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản nguồn vốn đầu tư công.

Bộ Tài chính thông báo để các địa phương biết và phối hợp thực hiện./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Kho bạc Nhà nước;
- Sở Tài chính, KBNN các tỉnh (thành phố) trực thuộc Trung ương;
- Vụ NSNN;
- Lưu: VT, Vụ ĐT.

KẾ BỘ TRƯỞNG
TÀI CHÍNH

Huỳnh Quang Hải

Biểu số 01

TÌNH HÌNH THANH TOÁN VỐN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
 (Kèm theo Thông tư 12/2014/TT-BTC-ĐT ngày 11 tháng 09 năm 2015 của Bộ Tài chính)



Đơn vị: triệu đồng

Số TT	Địa phương	Kế hoạch vốn Trung ương bổ sung có mục tiêu	Vốn đã thanh toán từ đầu năm đến hết ngày 30/6/2015	Tỷ lệ (%) thanh toán/kế hoạch năm
1	2	3	4	5=4/3
	TỔNG SỐ	36.514.037	15.048.390	41,2%
1	Hà Nam	423.660	329.284	77,7%
2	Hà Giang	1.099.030	704.064	64,1%
3	Thái Bình	623.000	391.103	62,8%
4	Ninh Bình	434.200	261.030	60,1%
5	Nam Định	759.985	449.127	59,1%
6	TP. Hồ Chí Minh	348.000	201.711	58,0%
7	Tây Ninh	244.000	141.198	57,9%
8	Bình Định	592.300	340.944	57,6%
9	Thanh Hoá	1.656.800	942.014	56,9%
10	Nghệ An	1.261.980	694.222	55,0%
11	Cần Thơ	190.200	103.602	54,5%
12	Trà Vinh	541.150	283.818	52,4%
13	Hậu Giang	384.000	195.013	50,8%
14	Bình Thuận	317.835	161.045	50,7%
15	Quảng Nam	1.285.520	649.033	50,5%
16	Đắk Lắk	552.000	276.038	50,0%
17	Quảng Ngãi	809.730	397.397	49,1%
18	Quảng Ninh	651.900	315.830	48,4%
19	Bình Phước	391.600	188.724	48,2%
20	Ninh Thuận	430.415	201.430	46,8%
21	Cao Bằng	740.160	343.855	46,5%
22	Hoà Bình	745.700	339.955	45,6%
23	Vĩnh Long	194.600	86.240	44,3%
24	Kon Tum	612.410	265.879	43,4%
25	Phú Yên	511.000	218.310	42,7%
26	Hà Tĩnh	1.424.420	606.460	42,6%

09939816

28	Khánh Hoà	369.600	150.026	40,6%
29	Sóc Trăng	445.500	180.404	40,5%
30	Bà Rịa - Vũng Tàu	161.000	64.481	40,1%
31	Long An	273.700	109.008	39,8%
32	Lâm Đồng	465.250	184.980	39,8%
33	Kiên Giang	798.400	314.333	39,4%
34	Thừa Thiên Huế	627.300	246.520	39,3%
35	Bắc Kạn	401.140	156.971	39,1%
36	Bến Tre	407.400	154.338	37,9%
37	Bắc Giang	561.155	212.341	37,8%
38	Thái Nguyên	672.750	253.225	37,6%
39	Hải Phòng	648.300	227.191	35,0%
40	Phú Thọ	1.091.000	381.649	35,0%
41	Lạng Sơn	666.000	228.973	34,4%
42	Cà Mau	366.800	123.186	33,6%
43	Sơn La	967.230	313.582	32,4%
44	Tuyên Quang	565.900	181.699	32,1%
45	Quảng Bình	863.770	269.466	31,2%
46	Đồng Nai	96.500	29.971	31,1%
47	Yên Bái	570.890	177.111	31,0%
48	Quảng Trị	623.350	191.509	30,7%
49	Đắk Nông	608.150	180.818	29,7%
50	Đà Nẵng	433.800	128.299	29,6%
51	Tiền Giang	361.830	105.738	29,2%
52	Bạc Liêu	304.200	87.565	28,8%
53	Điện Biên	1.046.370	296.719	28,4%
54	Hưng Yên	209.400	57.049	27,2%
55	Gia Lai	659.000	173.641	26,3%
56	Vĩnh Phúc	121.500	31.492	25,9%
57	Bắc Ninh	214.800	49.464	23,0%
58	Lai Châu	1.092.340	241.702	22,1%
59	Lào Cai	1.187.680	248.706	20,9%
60	Đồng Tháp	332.000	46.110	13,9%
61	An Giang	473.100	40.063	8,5%
62	Hà Nội	283.800	9.287	3,3%
63	Bình Dương	39.237	0	0,0%

TÌNH HÌNH THANH TOÁN VỐN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015 CÁC
LĨNH VỰC GIAO THÔNG, KHUY LỢI, Y TẾ, CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG
TRƯỜNG MỚI VÀ ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN ODA
- ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

(Kèm theo công văn số 2244/BTC-ĐT ngày 11 tháng 9 năm 2015 của Bộ Tài chính)



Đơn vị: triệu đồng

STT	Địa phương	Kế hoạch vốn Trung ương giao năm 2015	Vốn đã thanh toán từ đầu năm đến hết ngày 30/6/2015	Tỷ lệ % thanh toán/kế hoạch
1	2	3	4	5=4/3
	TỔNG SỐ	30.736.556	11.623.552	37,8%
1	Ninh Thuận	917.893	849.342	92,5%
2	Đà Nẵng	299.000	273.923	91,6%
3	Thái Bình	842.771	617.106	73,2%
4	Đồng Nai	169.000	121.616	72,0%
5	Đắk Nông	289.500	190.502	65,8%
6	Nam Định	727.941	477.048	65,5%
7	Hà Nam	724.192	420.330	58,0%
x 8	Bắc Giang	719.328	413.328	57,5%
9	Bắc Ninh	572.888	309.180	54,0%
10	Cần Thơ	455.938	240.817	52,8%
11	Quảng Trị	290.000	148.811	51,3%
12	Quảng Ngãi	514.773	261.986	50,9%
13	Hải Dương	294.015	142.314	48,4%
14	Hưng Yên	652.083	294.433	45,2%
15	Lai Châu	811.912	361.823	44,6%
16	Thanh Hóa	1.594.530	679.995	42,6%
17	Phú Thọ	830.837	352.993	42,5%
18	Phú Yên	796.173	335.832	42,2%
19	Long An	587.903	245.828	41,8%
20	Sóc Trăng	445.800	179.949	40,4%
21	Thái Nguyên	334.200	132.022	39,5%
22	An Giang	656.000	259.043	39,5%
23	Tây Ninh	102.529	39.914	38,9%
24	Nghệ An	1.372.821	531.304	38,7%
25	Kiên Giang	1.108.726	422.385	38,1%
26	Bến Tre	199.550	74.426	37,3%

1	2	3	4	5=4/3
27	Hòa Bình	494.071	179.897	36,4%
28	Hà Giang	428.417	155.452	36,3%
29	Vĩnh Long	214.000	75.528	35,3%
30	Cao Bằng	263.038	90.585	34,4%
31	Quảng Nam	731.566	248.869	34,0%
32	Điện Biên	270.185	87.545	32,4%
33	Hà Tĩnh	1.269.907	404.235	31,8%
34	Đồng Tháp	336.249	103.434	30,8%
35	Quảng Bình	428.000	126.071	29,5%
36	Hải Phòng	219.000	60.228	27,5%
37	Bạc Liêu	450.739	122.226	27,1%
38	Thừa Thiên Huế	433.968	113.202	26,1%
39	Hậu Giang	516.775	128.801	24,9%
40	Yên Bái	360.094	86.542	24,0%
41	Hà Nội	376.636	85.275	22,6%
42	Đắk Lắk	596.104	130.707	21,9%
43	Sơn La	338.572	71.423	21,1%
44	Trà Vinh	188.677	39.462	20,9%
45	Cà Mau	635.084	130.744	20,6%
46	Tuyên Quang	211.844	42.592	20,1%
47	Khánh Hòa	40.000	7.733	19,3%
48	Lào Cai	328.428	63.414	19,3%
49	Gia Lai	206.340	34.808	16,9%
50	Lâm Đồng	624.024	105.185	16,9%
51	Bình Định	210.186	34.580	16,5%
52	Tiền Giang	369.468	59.408	16,1%
53	Bình Thuận	434.177	67.568	15,6%
54	Ninh Bình	1.863.303	251.389	13,5%
55	Bà Rịa - Vũng Tàu	415.389	53.480	12,9%
56	Kon Tum	322.507	38.842	12,0%
57	Lạng Sơn	366.585	37.815	10,3%
58	Bình Phước	109.584	4.554	4,2%
59	Vĩnh Phúc	62.060	1.438	2,3%
60	Bắc Kạn	238.276	4.267	1,8%
61	Quảng Ninh	73.000	0	0,0%

09939816